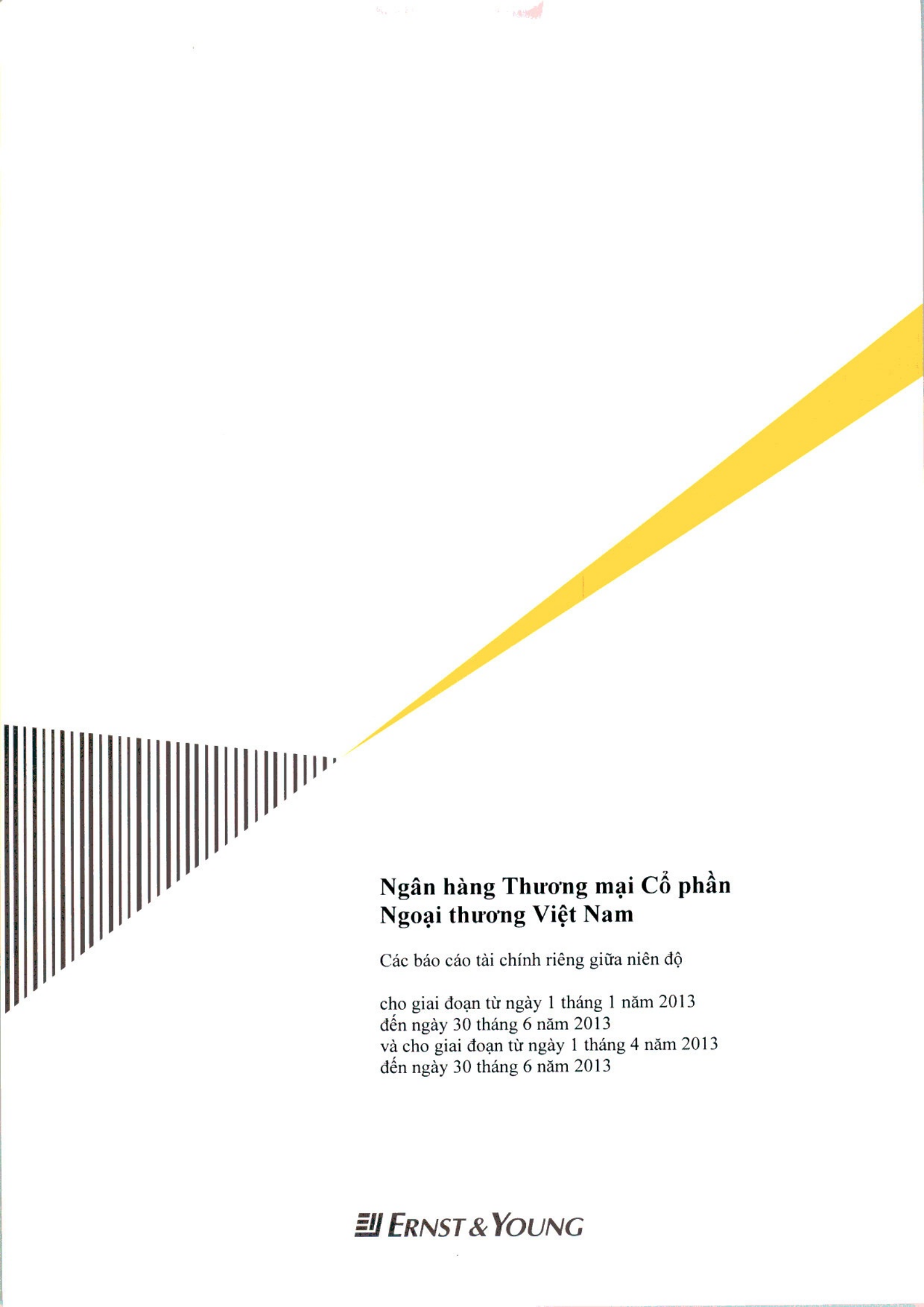




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 50



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và hoạt động

Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013.

Hội đồng Quản trị tại ngày phát hành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Đắc Cù	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
		Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nghiêm Xuân Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ban Điều hành tại ngày phát hành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nghiêm Xuân Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2013
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012

Ban Kiểm soát tại ngày phát hành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2011
Ông Lại Hữu Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Kế toán Trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 25 tháng 7 năm 2013
Ông Nguyễn Phước Thanh Chức danh: Tổng Giám đốc

Từ ngày 26 tháng 7 năm 2013
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

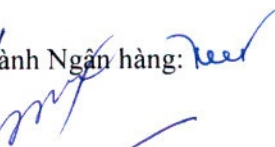
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng: 

Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 61039047/16470013

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, được trình bày từ trang 05 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Ông Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Bà Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.231.087	5.592.611
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	26.279.072	15.732.059
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	100.803.207	66.516.066
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	86.147.299	60.593.469
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	14.781.708	6.082.031
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(125.800)	(159.434)
IV	Chứng khoán kinh doanh	75.332	509.670
1	Chứng khoán kinh doanh	75.332	509.670
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	230.240.493	234.518.118
1	Cho vay và ứng trước khách hàng	236.176.371	239.773.105
2	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	(5.935.878)	(5.254.987)
VII	Chứng khoán đầu tư	60.325.869	77.844.471
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	52.223.197	73.217.551
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.318.855	4.843.103
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(216.183)	(216.183)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.598.293	4.533.833
1	Đầu tư vào công ty con	1.599.412	1.578.902
2	Vốn góp liên doanh	649.665	649.665
3	Đầu tư vào công ty liên kết	17.710	17.710
4	Đầu tư dài hạn khác	2.368.744	2.324.794
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(37.238)	(37.238)
IX	Tài sản cố định	3.176.261	3.431.065
1	Tài sản cố định hữu hình	1.877.291	2.092.966
a	Nguyên giá	4.906.974	4.878.643
b	Hao mòn tài sản cố định	(3.029.683)	(2.785.677)
2	Tài sản cố định vô hình	1.298.970	1.338.099
a	Nguyên giá	1.657.237	1.647.797
b	Hao mòn tài sản cố định	(358.267)	(309.698)
XI	Tài sản Có khác	5.523.348	5.563.766
1	Các khoản phải thu	2.654.664	1.329.834
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.552.713	3.403.191
3	Tài sản Có khác	315.971	830.741
TỔNG TÀI SẢN CÓ		436.252.962	414.241.659

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	8	27.209.948
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9	42.699.060
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		34.163.303
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		8.535.757
III	Tiền gửi của khách hàng	10	305.746.688
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		227.694
VI	Phát hành giấy tờ có giá	11	2.020.344
VII	Các khoản nợ khác		18.271.093
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.023.723
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	12	13.579.637
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	12	667.733
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		396.174.827
VIII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.375.568
a	Vốn điều lệ		23.174.171
b	Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		2.666.930
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(131.323)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		5.166.960
a	Lợi nhuận để lại năm trước		3.156.112
b	Lợi nhuận kỳ này		2.010.848
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13	40.078.135
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		436.252.962

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	32.654	19.400
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37.592.157	29.674.606
3	Bảo lãnh khác	15.827.363	17.353.819
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết khác	41.104	364.982
		53.493.278	47.412.807

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

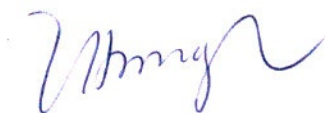
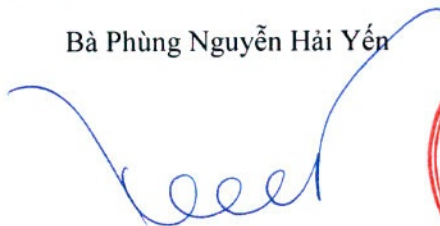
Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B03a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định số

16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4

năm 2007 của Thống đốc

NHNN Việt Nam)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	7.150.825	7.815.083	14.489.003	16.513.391
2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	15	(4.643.806)	(5.413.863)	(9.444.472)	(10.880.675)
I Thu nhập lãi thuần		2.507.019	2.401.220	5.044.531	5.632.716
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		619.349	623.353	1.207.629	980.418
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(258.838)	(182.449)	(473.633)	(359.520)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		360.511	440.904	733.996	620.898
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		378.029	289.444	854.309	642.221
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		1.933	7.691	8.411	31.848
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		56.298	-	107.171	-
5 Thu nhập từ hoạt động khác		160.434	65.819	204.642	135.571
6 Chi phí hoạt động khác		(33.821)	(51.354)	(59.611)	(78.479)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		126.613	14.465	145.031	57.092
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		148.176	90.569	229.473	264.568
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.578.579	3.244.293	7.122.922	7.249.343
VIII TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	16	(1.264.808)	(1.031.853)	(2.588.178)	(2.424.049)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.313.771	2.212.440	4.534.744	4.825.294
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.130.105)	(1.088.914)	(1.930.105)	(2.038.914)
XI TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.183.666	1.123.526	2.604.639	2.786.380

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(258.897)	(258.239)	(593.791)	(630.453)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(258.897)	(258.239)	(593.791)	(630.453)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	924.769	865.287	2.010.848	2.155.927

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

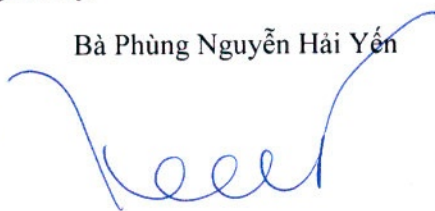
Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.114.518	17.003.230
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.909.473)	(10.674.148)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	733.996	620.898
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	969.891	716.471
5	Thu nhập/(Chi phí) khác	30.499	(33.853)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	114.511	90.358
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.339.803)	(2.262.550)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(566.092)	(728.579)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	5.148.047	4.731.827
Thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.767.559)	(5.424.439)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.872.625)	(15.017.624)
11	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	3.596.734	(6.153.521)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	(1.136.541)	(60.076)
13	Tài sản hoạt động khác	(1.374.286)	1.177.338
	Thay đổi về công nợ hoạt động		
14	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	592.227	(7.126.580)
15	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	8.371.861	(603.509)
16	Các khoản tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	22.461.402	13.889.898
17	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(7.224)	(5.288)
18	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	222.233	187.467
19	Công nợ hoạt động	(8.562.030)	5.332.454
20	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(172.730)	(83.875)
I	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	21.499.509	(9.155.928)

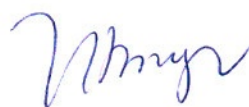
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(37.770)	(182.737)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	295	980
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(274)	(393)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(69.460)	(252.422)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.000	4.400
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	228.722	264.568
7	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	752	-
II	Tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động đầu tư	127.265	(165.604)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	13	-
2	Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	13	-
3	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	13	(2.780.901)
III	Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động tài chính	(2.780.901)	9.317.806
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	18.845.873	(3.726)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	17	121.905.190
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	17	125.434.572
		140.751.063	125.430.846

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, vốn là một Ngân hàng thương mại Nhà nước, theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm, và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437, cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, cấp đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd., Nhật Bản)	347.612.562	15,00%	347.612.562	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	7,90%
	2.317.417.076	100%	2.317.417.076	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiểu hối	75%

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GPHDQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần cuối theo Giấy phép số 76/GPDC-UBCK ngày 3 tháng 8 năm 2010	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do Bộ Tài Chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH Vietcombank Bonday	Giấy phép số 283/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991	Cho thuê văn phòng	16%
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quyết định số 02/UBCK-TLQTV ngày 29 tháng 12 năm 2005 của UBCKNN	Quỹ đầu tư	11%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 13.553 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 13.251 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngoại trừ các điểm được trình bày tại các Thuyết minh 2(c), Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(e) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(e) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(iii) Góp vốn đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường.

(f) Cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc còn lại tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(f) Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (tiếp theo)

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, các khoản nợ này được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng bị chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(f)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(h) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Thông tư này sẽ được áp dụng từ năm tài chính 2013.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 - 5 năm |
| • Phương tiện vận tải | 6 năm |
| • Tài sản cố định khác | 4 năm |

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 4 năm 2013 áp dụng trong năm 2013, quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất thuê được coi là tài sản cố định khi đảm bảo điều kiện trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(l) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(m) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng trong năm.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(m) Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên của Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(o) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(f)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

(p) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(q) Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(r) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, mối quan hệ được xem xét về bản chất chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(t) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(t) Các khoản mục ngoại bảng (tiếp theo)

(i) Các hợp đồng ngoại hối (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(u) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

(v) Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 20.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 20. Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá. Kỹ thuật đánh giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để đánh giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật đánh giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật đánh giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

4. Cho vay và ứng trước khách hàng

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	234.385.983	237.669.404
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.648.952	1.957.783
Các khoản trả thay khách hàng	22.513	17.822
Nợ cho vay được khoan hồng	118.923	128.096
	236.176.371	239.773.105

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	198.566.756	200.491.730
Nợ cần chú ý	30.989.424	33.554.313
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.368.222	3.125.803
Nợ nghi ngờ	1.072.871	1.186.309
Nợ có khả năng mất vốn	2.179.098	1.414.950
	236.176.371	239.773.105

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Ngắn hạn	147.166.200	149.536.983
Trung hạn	24.185.520	24.372.265
Dài hạn	64.824.651	65.863.857
	236.176.371	239.773.105

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

5. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.754.980	1.724.691
Dự phòng cụ thể	4.180.898	3.530.296
	5.935.878	5.254.987

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Năm kết thúc 31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.724.691	1.455.530
Trích lập dự phòng	28.473	269.161
Chênh lệch tỷ giá	1.816	-
Số dư cuối kỳ	1.754.980	1.724.691

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Năm kết thúc 31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.530.296	3.798.286
Trích lập dự phòng	1.786.859	3.266.530
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(1.136.541)	(3.534.520)
Chênh lệch tỷ giá	284	-
Số dư cuối kỳ	4.180.898	3.530.296

6. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	52.223.197	73.217.551
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(210.323)	(210.323)
	52.012.874	73.007.228
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	7.803.144	4.327.392
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	515.711	515.711
Dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	(5.860)	(5.860)
	8.312.995	4.837.243
	60.325.869	77.844.471

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	84.858
			1.599.412

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	64.348
			1.578.902

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			649.665

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			649.665

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(b) Vốn góp liên doanh (tiếp theo)

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank Bonday Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
	Quỹ đầu tư	11%	6.600
			17.710

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank Bonday Quỹ Thành niên Vietcombank 1	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
	Quỹ đầu tư	11%	6.600
			17.710

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

8. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	416.428	375.229
Vay khác	416.428	375.229
Các khoản nợ khác	26.793.520	24.431.204
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	25.506.662	23.695.375
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	1.286.858	735.829
	27.209.948	24.806.433

9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	34.163.303	16.962.205
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.820.184	1.879.604
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.343.119	15.061.461
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	21.140
Vay các tổ chức tín dụng khác	8.535.757	17.364.994
Vay bằng VNĐ	2.203.500	4.322.500
Vay bằng ngoại tệ	6.332.257	13.042.494
	42.699.060	34.327.199

10. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	67.132.434	67.547.573
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	44.026.490	45.406.393
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	23.105.944	22.141.180
Tiền gửi có kỳ hạn	233.307.345	214.427.004
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	180.174.405	164.858.186
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	53.132.940	49.568.818
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.395.301	2.252.301
Tiền gửi ký quỹ	911.608	869.695
	305.746.688	285.096.573

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

11. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	16.664	20.329
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	-
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	239	283
Trung hạn bằng VNĐ	2.409	2.805
Trung hạn bằng ngoại tệ	14.016	17.241
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.003.680	2.007.238
Ngắn hạn bằng VNĐ	167	232
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	701	716
Trung hạn bằng VNĐ	2.002.800	2.006.278
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.020.344	2.027.567

12. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	1.286.919	1.689.331
Các khoản phải trả bên ngoài	12.292.718	21.205.502
Các khoản phải trả và công nợ khác	13.579.637	22.894.833
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	667.733	576.948
	14.247.370	23.471.781

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

13. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ của tổ chức tín dụng			Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2013	23.174.171	9.201.397	884.933	1.763.930	2.648.863	-	5.955.249	40.979.680
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.010.848	2.010.848
Trích bổ sung các quỹ năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	6.079	12.157	18.236	-	(18.236)	-
Trả cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(2.780.901)	(2.780.901)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(131.323)	-	(131.323)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(169)	(169)	-	-	(169)
Số dư tại ngày 30/6/2013	23.174.171	9.201.397	891.012	1.775.918	2.666.930	(131.323)	5.166.960	40.078.135

13. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd., Nhật Bản)	3.476.126	3.476.126
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	23.174.171

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần theo Giấy phép	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	2.317.417.076	23.174.171

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	11.317.789	14.530.905
Thu nhập lãi tiền gửi	278.324	438.786
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.886.048	1.534.644
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.886.048	1.534.644
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.842	9.056
	14.489.003	16.513.391

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(8.450.249)	(9.170.192)
Trả lãi tiền vay	(372.519)	(666.711)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(119.074)	(120.235)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(502.630)	(923.537)
	(9.444.472)	(10.880.675)

16. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(72.936)	(81.829)
Chi phí cho nhân viên	(1.368.201)	(1.327.523)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(1.223.615)	(1.141.176)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(94.389)	(161.989)
- Chi trợ cấp	(12.158)	(72)
- Chi công tác xã hội	(38.039)	(1.855)
Chi về tài sản	(600.747)	(551.227)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(300.721)	(265.775)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(455.468)	(403.499)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(90.826)	(59.971)
	(2.588.178)	(2.424.049)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

17. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.231.087	5.592.611
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	26.279.072	15.732.059
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	93.622.623	62.136.674
Chứng khoán kinh doanh	75.332	509.670
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	15.542.949	37.934.176
	140.751.063	121.905.190

18. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cơ quan		
Thu nhập lãi tiền gửi	quản lý	22.012	26.383
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		15.654	186.058
Bộ Tài chính	Cơ quan		
Thu nhập lãi tiền vay	quản lý	46.567	64.667
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		12.923	14.360
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu nhập lãi tiền vay		37.051	37.939
Thu nhập lãi tiền gửi		6.428	12.145
Chi phí lãi tiền gửi		4	1.771
Chi phí lãi tiền vay		8.112	9.436
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		796	-
Công ty TNHH Chứng khoán	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		913	5.728
Thu phí chuyển tiền		525	228
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		8.657	8.126
Chi phí thuê văn phòng		50.051	22.030
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng		54.605	-
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		686	688

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

18. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/6/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	Cơ quan quản lý	26.279.072	15.732.059
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		1.703.285	1.111.058
Bộ Tài chính			
Cho vay	Cơ quan quản lý	1.839.757	2.180.529
Tiền gửi tại Ngân hàng		25.506.663	23.695.375
Vay Bộ Tài chính		124.289	37.781
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay		864.049	788.516
Thuê tài chính		203.500	262.500
Tiền gửi của Ngân hàng tại Công ty		115.457	184.245
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		4.682	1.653
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		657.487	426.833
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		325.818	310.338
Tiền thuê văn phòng trả trước		16.664	58.748
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		1.395.949	1.313.382
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh		
Ủy thác đầu tư của Ngân hàng		515.711	515.711

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4
năm 2007 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

19. Báo cáo bộ phận

		Miền Bắc (*) Triệu VNĐ	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VNĐ	Miền Nam Triệu VNĐ	Loại trừ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12.286.116	2.634.950	7.910.916	(8.342.979)	14.489.003
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(11.052.173)	(1.737.027)	(4.998.251)	8.342.979	(9.444.472)
I	Thu nhập lãi thuần	1.233.943	897.923	2.912.665	-	5.044.531
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	722.601	89.244	395.784	-	1.207.629
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(450.799)	(5.764)	(17.070)	-	(473.633)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	271.802	83.480	378.714	-	733.996
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	760.672	22.836	70.801	-	854.309
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.411	-	-	-	8.411
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	107.171	-	-	-	107.171
5	Thu nhập từ hoạt động khác	65.185	66.642	72.815	-	204.642
6	Chi phí hoạt động khác	(54.024)	(5.559)	(28)	-	(59.611)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	11.161	61.083	72.787	-	145.031
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	229.473	-	-	-	229.473
VIII	Chi phí hoạt động	(1.367.739)	(341.807)	(878.632)	-	(2.588.178)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.254.894	723.515	2.556.335	-	4.534.744
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.363.154)	(109.090)	(457.861)	-	(1.930.105)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	(108.260)	614.425	2.098.474	-	2.604.639
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.434	(153.606)	(524.619)	-	(593.791)
XII	Chi phí thuế TNDN	84.434	(153.606)	(524.619)	-	(593.791)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	(23.826)	460.819	1.573.855	-	2.010.848

(*): Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

20. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

20. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản tài chính							
I	5.231.087	-	-	-	-	5.231.087	5.231.087
II	26.279.072	-	-	-	-	26.279.072	26.279.072
III	-	-	100.929.007	-	-	100.929.007	100.934.814
IV	75.332	-	-	-	-	75.332	75.332
VI	-	-	236.176.371	-	-	236.176.371	(*)
VII	-	8.318.855	-	52.223.197	-	60.542.052	61.644.479
VIII	-	2.368.744	-	-	-	2.368.744	2.331.506
X	-	-	4.225.375	-	-	4.225.375	(*)
	31.585.491	10.687.599	341.330.753	52.223.197	-	435.827.040	
Nợ phải trả tài chính							
I	-	-	-	-	69.909.008	69.909.008	70.051.230
II	-	-	-	-	305.746.688	305.746.688	(*)
III	227.694	-	-	-	-	227.694	227.694
V	-	-	-	-	2.020.344	2.020.344	(*)
VI	-	-	-	-	12.122.508	12.122.508	(*)
	227.694	-	-	-	389.798.548	390.026.242	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

20. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

20. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, không tính tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	98.308.185	-	2.620.822	100.929.007
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	86.147.299	-	-	86.147.299
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	12.160.886	-	2.620.822	14.781.708
Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	198.088.354	478.402	37.609.615	236.176.371
Chứng khoán đầu tư – gộp	60.189.111	-	352.941	60.542.052
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	51.870.256	-	352.941	52.223.197
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.318.855	-	-	8.318.855
Tài sản Có khác	4.225.375	-	-	4.225.375
	360.811.025	478.402	40.583.378	401.872.805

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	35.240.085
Giấy tờ có giá	7.027.732
Bất động sản	188.445.247
Tài sản thế chấp khác	100.924.461
	331.637.525

20. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

20. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tài sản		Quá hạn	Không chịu	Trong vòng	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 đến	Từ 1 đến	Từ 5 năm	Tổng cộng
		Triệu VND	lãi suất	1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	5 năm	Triệu VND	Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.231.087	-	-	-	-	-	-	5.231.087
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	26.279.072	-	-	-	-	-	26.279.072
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	92.004.259	2.154.017	4.770.731	2.000.000	-	-	100.929.007
V	Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	75.332	-	-	-	-	-	75.332
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng – góp	11.448.971	-	77.524.698	82.209.947	54.509.828	8.122.274	2.216.089	144.564	236.176.371
VII	Chứng khoán đầu tư – góp	200.000	-	4.490.018	11.052.931	1.500.013	9.690.052	27.789.738	5.819.300	60.542.052
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	4.635.531	-	-	-	-	-	-	4.635.531
IX	Tài sản cố định	-	3.176.261	-	-	-	-	-	-	3.176.261
X	Tài sản Có khác – góp	-	5.523.348	-	-	-	-	-	-	5.523.348
Tổng tài sản		11.648.971	18.566.227	200.373.379	95.416.895	60.780.572	19.812.326	30.005.827	5.963.864	442.568.061
Nợ phải trả										
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và	-	-	63.058.052	543.497	4.307.200	2.000.000	259	-	69.909.008
II	tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	174.175.358	54.466.545	31.277.094	44.019.011	1.808.104	576	305.746.688
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	227.694	-	-	-	227.694
V	và các công cụ tài chính khác	-	-	7.808	12.369	167	-	-	2.000.000	2.020.344
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	10.971.093	2.800.000	2.500.000	2.000.000	-	-	-	18.271.093
	Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả		-	10.971.093	240.041.218	57.522.411	37.812.155	46.019.011	1.808.363	2.000.576	396.174.827
Mức chênh lệch cam với lãi suất		11.648.971	7.595.134	(39.667.839)	37.894.484	22.968.417	(26.206.685)	28.197.464	3.963.288	46.393.234
Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất		11.648.971	19.244.105	(20.423.734)	17.470.750	40.439.167	14.232.482	42.429.946	46.393.234	

20. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng bằng VNĐ, USD và EUR. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

20. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.837.305	978.571	178.574	236.637	5.231.087
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.119.052	15.160.020	-	-	26.279.072
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	22.325.170	65.983.156	4.396.206	8.224.475	100.929.007
IV	Chứng khoán kinh doanh – góp	75.332	-	-	-	75.332
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng – góp	173.198.076	62.157.967	820.328	-	236.176.371
VII	Chứng khoán đầu tư – góp	60.502.858	39.194	-	-	60.542.052
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	4.635.531	-	-	-	4.635.531
IX	Tài sản cố định	3.176.261	-	-	-	3.176.261
X	Tài sản Có khác – góp	18.515.129	1.944.115	(557.491)	(14.378.405)	5.523.348
	Tổng tài sản	297.384.714	146.263.023	4.837.617	(5.917.293)	442.568.061
	Nợ phải trả					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	8.517.248	52.550.252	1.683.386	7.158.122	69.909.008
II	Tiền gửi của khách hàng	226.577.339	59.080.227	3.428.968	16.660.154	305.746.688
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(18.254.752)	33.752.134	217.281	(15.486.969)	227.694
V	Phát hành giấy tờ có giá	2.005.376	14.797	171	-	2.020.344
VI	Các khoản nợ khác	35.617.818	(17.589.288)	106.014	136.549	18.271.093
	Tổng nợ phải trả	254.463.029	127.808.122	5.435.820	8.467.856	396.174.827
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	42.921.685	18.454.901	(598.203)	(14.385.149)	46.393.234

20. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013 (tiếp theo)

20. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.231.087	-	-	-	-	5.231.087
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	26.279.072	-	-	-	-	26.279.072
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	91.751.374	1.871.249	6.464.273	829.959	12.152	100.929.007
IV	Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	75.332	-	-	-	-	75.332
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng – góp	7.254.739	4.194.233	16.089.072	46.866.646	97.494.708	46.637.985	17.638.988	236.176.371
VII	Chứng khoán đầu tư – góp	200.000	-	4.490.018	11.052.931	11.190.065	27.789.738	5.819.300	60.542.052
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	4.635.531	4.635.531
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.176.261	3.176.261
X	Tài sản Có khác – góp	-	-	-	5.523.348	-	-	-	5.523.348
Tổng tài sản		7.454.739	4.194.233	143.915.955	65.314.174	115.149.046	75.257.682	31.282.232	442.568.061
Nợ phải trả									
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	61.889.220	139.180	1.257.530	4.517.114	2.105.964	69.909.008
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	119.782.845	72.588.071	97.041.938	9.084.647	7.249.187	305.746.688
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	227.694	-	-	227.694
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.808	12.369	167	-	2.000.000	2.020.344
VI	Các khoản nợ khác	-	-	2.800.000	13.471.093	2.000.000	-	-	18.271.093
Tổng nợ phải trả		-	-	184.479.873	86.210.713	100.527.329	13.601.761	11.355.151	396.174.827
Mức chênh lệch thanh khoản ròng		7.454.739	4.194.233	(40.563.918)	(20.896.539)	14.621.717	61.655.921	19.927.081	46.393.234

21. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 25 tháng 7 năm 2013, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 181/NQ-HĐQT.TKHHĐQT với nội dung: miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Vietcombank đối với ông Nguyễn Phước Thanh kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013 để đảm nhận công tác mới theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời, bổ nhiệm ông Nghiêm Xuân Thành, thành viên Hội đồng Quản trị Vietcombank giữ chức vụ Tổng Giám đốc Vietcombank kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013 với thời gian bổ nhiệm là 5 năm.

Theo đó, ngày 1 tháng 8 năm 2013, Ngân hàng đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp thay đổi lần 8 ngày 1 tháng 8 năm 2013 (thay đổi nội dung: người đại diện theo pháp luật của công ty) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngoài những sự kiện công bố trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

22. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 25%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(n) (iv) được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

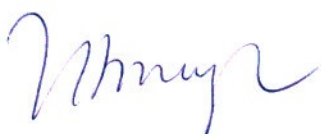
23. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2013.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương




Phó Tổng Giám đốc